

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

SỞ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

"Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ Khoa học - Công nghệ phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân xã đảo Hải Chiên, huyện Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh".

Thuộc chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng Khoa học - Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi"



Quảng Ninh, năm 2001

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

*“Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ
phát triển kinh tế nâng cao đời sống nhân dân
xã đảo Cái Chiên, huyện Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh”*

I- KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ ĐẶC ĐIỂM DÂN SINH KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA VÙNG DỰ ÁN

1.1– Điều kiện tự nhiên

Cái Chiên là một hòn đảo độc lập, chạy dài gần 10km, toàn bộ đảo là núi đồi, có độ cao trung bình là 40÷50m. Tổng diện tích đất tự nhiên của đảo là 2419ha, trong đó đất lâm nghiệp là 380 ha (chiếm 15,7%), đất nông nghiệp là 109ha (chiếm 4,5%), còn lại là đất khác chưa khai thác (chiếm 79,8%).

Điều kiện khí hậu của đảo Cái Chiên khá thuận lợi cho sản xuất lâm nghiệp, có lượng mưa trung bình trên 2000 mm/năm. Nhiệt độ trung bình năm là 23°C.

1.2– Tình hình dân sinh – kinh tế – xã hội

Xã đảo cái chiên có 3 thôn: Vụng Bầu, Vạn Cả và Đầu Rồng nhưng dân số tập trung chủ yếu ở 2 thôn Vạn Cả và Đầu Rồng. Do tình hình kinh tế khó khăn, dân đang có xu hướng di chuyển vào đất liền, làm cho số dân cư trên đảo giảm đi nhanh chóng. Theo số liệu năm 1990, số dân là 1.200 người, năm 1995 giảm đi còn 810 người và đến nay chỉ còn khoảng 575 người trong phạm vi toàn xã, dân sống trên đảo hoàn toàn là người Kinh.

Là một xã đảo có nền sản xuất nông nghiệp với 3 loài cây chủ yếu: lúa, ngô, lạc đạt với năng suất thấp (20 – 22 tạ/ha), sản xuất theo tập quán cũ, chưa áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, chưa có tập quán sản xuất vụ đông và vụ xuân. Diện tích đất nông nghiệp hầu hết cấy hoặc trồng 1 vụ, (hệ số quay vòng ruộng đất là 1,18, mức thu nhập bình quân đạt 365.000đồng/người/năm, bình quân về lương thực đạt 215kg/ người /năm, nên tỷ lệ đói nghèo tương đối cao.

Khai thác thủy hải sản chủ yếu là đánh bắt tự nhiên, chưa tạo vùng chuyên nuôi trồng.

Là một xã đảo, lại có trình độ dân trí thấp, cơ sở hạ tầng đơn sơ, việc đi lại trên đảo chủ yếu là đường mòn, giao thông giữa đảo và đất liền là tàu thuyền, chưa có điện lưới sinh hoạt.

Tóm lại, Cái Chiên là một xã đảo có khả năng phát triển nông, lâm nghiệp nhưng phải có sự đầu tư về khoa học kỹ thuật, hỗ trợ của nhà nước, sự giúp đỡ của các cấp, các ngành để phát triển kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện thì mới giảm được tình trạng di dân, đồng thời làm cho mọi người dân tin vào Đảng, gắn bó với đảo, góp phần củng cố, gìn giữ an ninh quốc phòng ở vùng Đông bắc tổ quốc.

Xuất phát từ các điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội, dự án đã xây dựng các mục tiêu, nội dung và quy mô cho 4 mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật sau:

– Mô hình thâm canh tăng năng suất cây lúa, cây màu và thử nghiệm ứng dụng một số công thức tăng vụ.

– Mô hình khoanh nuôi, bảo vệ kết hợp trồng bổ sung và trồng mới rừng phòng hộ.

– Mô hình phát triển kinh tế hộ.

– Mô hình cung cấp nước sạch.

II- MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

2.1- Mô hình thâm canh tăng năng suất cây lúa, cây màu và ứng dụng một số công thức tăng vụ:

+ *Mục tiêu:*

– Tăng năng suất lúa từ 22 tạ/ha lên 35÷40 tạ/ha.

– Tăng thêm 1 vụ màu có năng suất 30÷35 tạ/ha (đối với cây ngô), 15÷20 tạ/ha (đối với cây lạc).

– Xoá bỏ tập quán canh tác một vụ, nâng cao hệ số sử dụng ruộng đất theo hướng cải tạo đất và nâng cao thu nhập cho nông dân.

+ *Nội dung:*

– Thâm canh tăng năng suất cây lúa nước theo hướng chịu hạn, chịu đất xấu và chống chịu sâu bệnh.

– Ứng dụng giải pháp tăng vụ trên diện tích có khả năng có nước tưới, tiến hành sản xuất thêm vụ lúa xuân muộn, tăng thêm 1 vụ màu trên diện tích gieo cấy 1 vụ lúa.

– Tiến hành tập huấn kỹ thuật gieo trồng các cây vụ đông xuân cho các hộ nông dân, đầu tư một phần giống, phân bón cho mô hình thử nghiệm để hỗ trợ nông dân cùng thực hiện xây hình mô hình.

+ *Quy mô:* Xây dựng 60 ha mô hình thâm canh cây lúa và 20 ha mô hình tăng vụ lúa / màu.

2.2- Mô hình khoanh nuôi, bảo vệ kết hợp trồng bổ sung và trồng mới rừng phòng hộ.

+ *Mục tiêu:*

– Nâng cao hệ số che phủ của rừng, cải tạo đất xấu.

– Hình thành được các đai rừng bảo vệ đồng ruộng.

– Cải thiện được môi trường sinh thái, có tác động tốt việc hình thành tiểu vùng khí hậu ôn hoà cho xã đảo.

+ Nội dung:

– Khoanh nuôi, bảo vệ và trồng bổ sung cho những diện tích rừng tự nhiên ở những nơi xung yếu bằng cách hỗ trợ kinh phí cho nông dân chăm sóc và bảo vệ rừng, trồng rừng bổ sung cây keo lai để làm giàu rừng.

– Trồng rừng phòng hộ ven biển, phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng cây phi lao, cây keo lai, hướng dẫn kỹ thuật cụ thể cho nông dân về mỗi loài cây thích hợp với đối tượng vùng trồng của nó.

+ Quy mô:

– Khoanh nuôi, bảo vệ và trồng bổ sung 100 ha rừng tự nhiên.

– Trồng mới 60 ha rừng phòng hộ, (trong đó phòng hộ ven biển 40ha, phủ xanh đồi núi trọc 20ha).

2.3– Mô hình phát triển kinh tế hộ :

+ Mục tiêu:

– Tạo thói quen trồng cây ăn quả thích hợp với điều kiện đất đai của địa phương, từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá, góp phần tăng thu nhập cho kinh tế hộ của những năm sau.

– Phát triển chăn nuôi theo hướng đầu tư thâm canh tạo ra sản phẩm hàng hoá. Tạo ra các mô hình chăn nuôi có chuồng trại và hố ủ phân, góp phần phát triển nền nông nghiệp bền vững, cung cấp sức kéo và phân bón cho trồng trọt.

+ Nội dung:

– Thiết kế vườn đôi trồng cây ăn quả có kết hợp trồng cây che phủ bảo vệ đất với các cây nông nghiệp ngắn ngày. Hỗ trợ kiến thức cho hộ nông dân kỹ thuật canh tác trên đất dốc.

– Tiến hành tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả cho nông dân, đồng thời đưa các giống cây ăn quả (nhãn, vải) trồng tập trung thâm canh.

– Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi bò, vịt, xây dựng mạng lưới thú y viên để có thể phòng và trị bệnh gia súc, gia cầm.

+ Quy mô:

– Giao 1 hộ dân nuôi 1 bò đực lai Sind, nhiều hộ khác nuôi bò cái sinh sản địa phương.

– Giao 400 con vịt giống siêu trứng cho 20 hộ dân nuôi.

2.4– Mô hình cung cấp nước sạch:

+ Mục tiêu:

– Chuyển giao các kỹ thuật tiên bộ để các gia đình nông hộ tự làm, hỗ trợ các vật tư cần thiết để tiến tới có đủ nước sạch trong sinh hoạt hàng ngày.

– Cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân trên đảo nhằm phòng chống một số dịch bệnh do sử dụng nguồn nước.

+ *Nội dung:*

- Hướng dẫn kỹ thuật và làm mẫu ở các khu dân cư một số công trình giữ, tạo nguồn dẫn và xử lý nước thích hợp.

- Chỉ dẫn cho nông dân nâng cao nhận thức về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên nước, biết sử dụng các nguyên liệu tại chỗ để tự giải quyết nước sinh hoạt theo hướng nước sạch cho nông thôn.

+*Quy mô:* Trong 2 năm xây dựng 20 công trình giếng và bể, đáp ứng đủ nước sinh hoạt cho 50-60 hộ dân.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN

3.1- Tổ chức thực hiện

3.1.1- Các căn cứ để thực hiện Dự án

- Căn cứ Quyết định số 2140 / QĐ-BKHCNM ngày 05/11/1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường về việc hỗ trợ kinh phí cho các dự án thuộc Chương trình “ Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nông thôn và miền núi ” năm 1998.

- Căn cứ Văn bản của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường số 2919/ BKHCNMT, ngày 12/11/1998 về việc hướng dẫn triển khai dự án thuộc Chương trình nông thôn và miền núi năm 1998.

- Căn cứ Biên bản họp hội đồng khoa học và công nghệ cấp nhà nước ngày 5/12/1998, đánh giá kết quả bảo vệ thuyết minh Dự án: “Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân xã đảo Cái Chiên, huyện Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh” và công văn số 317/BKHCNMT ngày 8/12/1998 về việc triển khai dự án thuộc chương trình nông thôn, miền núi năm 1998.

- Căn cứ Hợp đồng số 24 /1998 /HĐ-DANTMN ngày 14/12/1998 giữa Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường với Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Quảng Ninh thực hiện dự án thuộc chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nông thôn và miền núi.

- Căn cứ công văn số 272/BKHCNMT ngày 30/1/1999 về việc thẩm định dự án nông thôn, miền núi và cấp kinh phí đợt đầu cho dự án.

3.1.2- Tổ chức thực hiện

Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dự án gồm:

- Lãnh đạo Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường: Trưởng ban

- Các thành viên là: UBND huyện Quảng Hà, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Lãnh đạo xã đảo Cái Chiên và Phòng Quản lý khoa học công nghệ.

- Các cơ quan chuyển giao chính:
- + Viện Bảo vệ thực vật,
- + Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng Khoa học và Sản xuất lâm nông nghiệp Quảng Ninh.
- + Trung tâm tư vấn Khoa học Công nghệ và Môi trường Quảng Ninh.

Đó là những cơ quan có kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

3.1.3- Một số thuận lợi và khó khăn.

+ Thuận lợi:

- Sự chỉ đạo chặt chẽ của Bộ Khoa học - Công nghệ & Môi trường, UBND Tỉnh Quảng Ninh, và cùng với sự phối hợp chặt chẽ UBND huyện Quảng Hà, UBND xã đảo Cái Chiên, Sở Khoa học - Công nghệ và MT cùng các cơ quan chuyển giao công nghệ trong thời gian thực hiện Dự án.

- Cán bộ tham gia thực hiện mô hình của các cơ quan chuyển giao đều là những chuyên gia có kinh nghiệm, làm việc với tinh thần trách nhiệm cao.

- Sự tiếp nhận của nông dân xã đảo nhiệt tình, mong muốn nhận biết nhiều thông tin khoa học kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp ..., nhằm nâng cao dân trí, có kiến thức khoa học để xây dựng và phát triển nền kinh tế nông thôn miền núi.

- Giống cây, con được lựa chọn để thực hiện Mô hình đều là giống ưu trội, vừa có năng suất cao, vừa có chất lượng tốt, dễ thích hợp với tiểu vùng khí hậu của xã đảo.

+ Khó khăn:

- Việc đi lại của cán bộ chỉ đạo, chuyển giao công nghệ rất khó khăn, phải bằng tàu thuyền và phụ thuộc nhiều vào con nước. Đi lại trên đảo trải dài gần 10km vùng triển khai dự án không có phương tiện ngoài đi bộ theo đường mòn.

- Dân trí chưa cao, trên đảo chỉ có 1 trường tiểu học, tỷ lệ trẻ em thất học trong độ tuổi là 17%, tỷ lệ mù chữ toàn xã là 25%, khoa học kỹ thuật ít được áp dụng, chưa có điện lưới. Thông tin, báo chí hàng ngày nông dân ít được tiếp cận.

- Kinh phí có hạn, dân trải nhiều mô hình. Trong khi đó điều kiện thực hiện các mô hình không thuận lợi vì xã đảo Cái Chiên là nơi đầu sóng ngọn gió, nơi có tiểu vùng khí hậu không được ổn định.

3.1.4- Những thay đổi về nội dung của Dự án trong quá trình thực hiện:

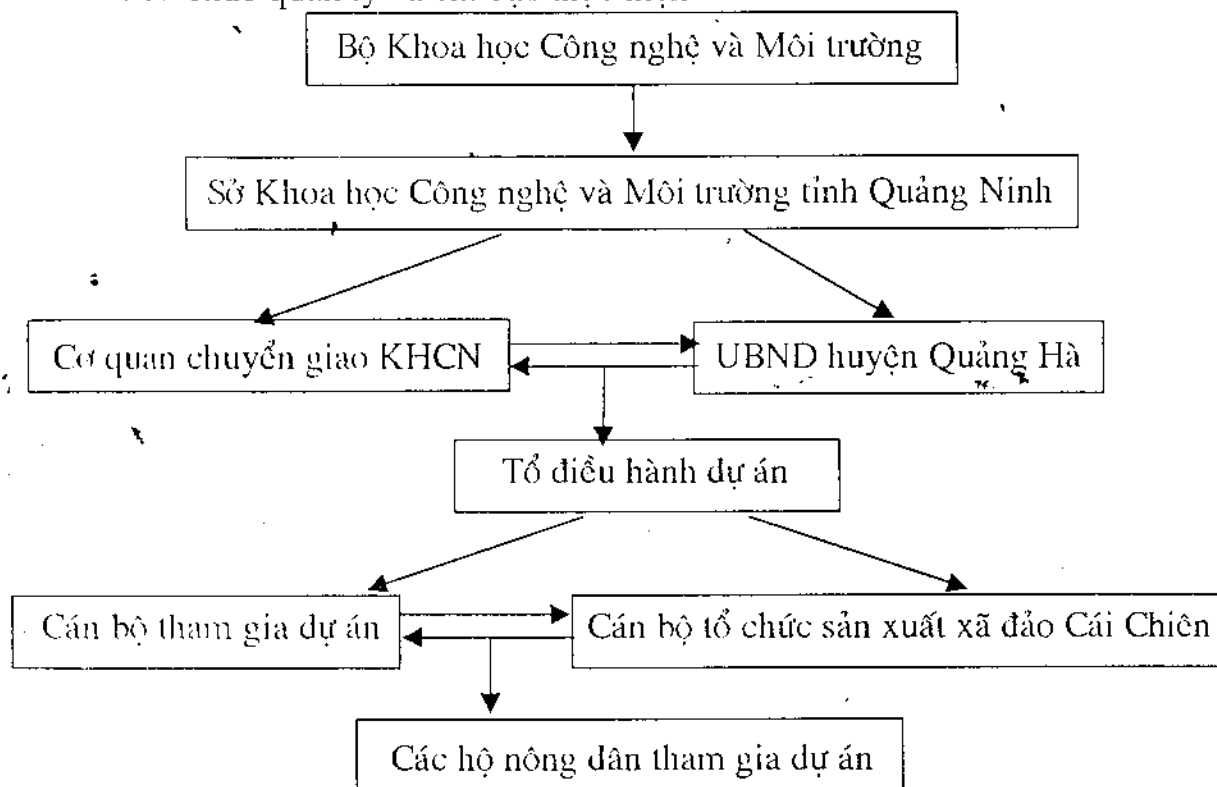
- Theo kế hoạch đưa 1 con bò đực lai Sind ra đảo để sin hoá đàn bò hiện có trên đảo song do có dịch lở mồm long móng ở trâu bò, dân xã đảo đã bán bớt bò cái địa phương, còn lại có 04 con, xét thấy việc đưa 1 bò đực lai Sind ra đảo không đem lại hiệu quả kinh tế.

– Theo đề nghị của Trung tâm tư vấn Khoa học CN&MT Quảng Ninh (là cơ quan chuyển giao mô hình phát triển kinh tế hộ và cung cấp nước sạch); Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường đã trình với Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, và đã được bộ nhất trí cho chuyển kinh phí mua bò đực lai Sind sang đầu tư xây bể nước lọc và làm giếng có bơm tay.

3.2– Các bước tiến hành và hình thức thực hiện

+ Thời gian thực hiện các mô hình tiến hành từ tháng 5/1999 đến tháng 5/2001.

+ Tổ chức quản lý và chỉ đạo thực hiện:



+ Biện pháp thực hiện: Tổ chức các hộ nông dân tham gia dự án tập huấn để áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào xây dựng các mô hình.

Trong quá trình thực hiện dự án tiến hành kiểm tra 2 cuộc theo định kỳ của năm 1999 và 2000. Thành phần đoàn kiểm tra gồm có các đơn vị:

- Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Quảng Ninh.
- Sở tài chính Vật giá Quảng Ninh.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ninh.
- Văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh.
- UBND huyện Quảng Hà, Phòng nông nghiệp huyện Quảng Hà.
- UBND xã đảo Cái Chiên.
- Các cơ quan chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

3.3– Kết quả thực hiện dự án:

3.3.1– Mô hình thâm canh tăng năng suất lúa, cây màu và ứng dụng một số công thức tăng vụ.

Trong 2 năm đã mở được 28 lớp tập huấn cho 466 lượt người tham gia, tổng số tài liệu phát ra là 1049 trang. Lớp tập huấn đã hướng dẫn được nông dân kỹ thuật thâm canh cây lúa, cây màu, kỹ thuật phòng trừ các sâu bệnh hại, cách sử dụng thuốc kích thích sinh trưởng để tăng năng suất và áp dụng gieo vãi. Đồng thời đã khuyến cáo được nhân dân tiến hành sản xuất vụ đông, xoá bỏ tập quán sản xuất một vụ dựa vào điều kiện thiên nhiên là chủ yếu.

Mô hình cây lúa đã triển khai được ở 3 vụ (mùa 1999, xuân 2000 và mùa 2000), thực hiện diện tích 49ha, gồm có 96 hộ tham gia, đã đưa vào được các giống lúa mới như LN 93-1, LN 93-2, LN 84-2, Khang dân 18, DH 85, bao thai TC(thuần chủng). Năng suất các giống lúa trong diện mô hình đều cho năng suất cao hơn hẳn các giống lúa cũ từ 2.7–13.7 tạ/ha (tức là tăng năng suất từ 12 ÷ 65,3% (Bảng 01). Trong đó, các giống lúa mới như LN 93-2 và Khang dân 18 đã thích ứng với điều kiện khí hậu, đất đai của xã đảo Cái Chiên.

Bảng 1: Kết quả thực hiện mô hình thâm canh cây lúa trong 2 năm (1999 – 2000) tại xã đảo Cái Chiên

VỤ, NĂM	GIỐNG	DIỆN TÍCH ĐÃ THỰC HIỆN	NĂNG SUẤT (TẠ/HA)	NĂNG SUẤT TĂNG LÊN SO VỚI GIỐNG CŨ	
				(TẠ/HA)	%
Mùa 1999	LN 93-1	3,5	35,2	9,0	34,3
	LN 93-2	4,0	41,5	15,3	58,4
	LN 84-2	0,5	38,4	12,2	46,6
	Bao thai	62,0	26,2	—	—
Xuân 2000	Khang dân 18	15	38,0	13,6	56,0
	DH 85	0,5	36,0	11,6	44,0
Mùa 2000	Khang dân 18	5	35,5	13	57,8
	Bao thai TC	20	25,2	2,7	12,0
	LN 93-2	1	37,2	13,7	65,3
	Bao thai	44	22,5	—	—

Mô hình còn thử nghiệm ở vụ mùa 2000 cho 1ha gieo vãi có sử dụng thuốc trừ cỏ và 1ha lúa cấy, để đối chứng giữa gieo vãi và cấy (số liệu so sánh ở biểu 02).

Biểu 02: So sánh hiệu quả giữa gieo vãi và lúa cấy

HÌNH THỨC HẠNG MỤC	GIEO VÃI		CẤY		CHÉNH LỆCH
	SỐ LƯỢNG (KG)	THÀNH TIỀN (Đ)	SỐ LƯỢNG (KG)	THÀNH TIỀN (Đ)	
Giống	80	320.000	120	480.000	-160.000
Phân chuồng	1.000	100.000	500	50	50
Đạm	50	115.000	20	46.000	69.000
Lân	100	104.700	50	552.350	52.350
Kali	30	65.400	10	21.800	43.600
Công cấy (gieo)	2	20.000	35	350.000	-330.000
Làm cỏ	3	20.000	25	250.000	-230.000
Thuốc trừ sâu	1	170.000	0	0	170.000
Công phun thuốc trừ sâu	9	135.000	0	0	135.000
Thuốc trừ cỏ	1-2	216.000	0	0	216.000
Tổng chi phí		1.266.000		1.250.000	16.000
Năng suất		7.200.000	2.500	6.000.000	1.200.000

Đối chứng giữa gieo vãi có sử dụng thuốc trừ cỏ so với lúa cấy đại trà dùng bao thai cũ cho thấy: gieo vãi tiết kiệm được giống, công cấy, làm cỏ nhưng do giống ngắn ngày trổ sớm hơn nên phải chi phí thêm thuốc trừ sâu và công phun song tổng chi phí cuối cùng chỉ hơn mô hình cấy đại trà là 16.000 đồng/ha nhưng có tổng thu lớn hơn là 1.200.000 đồng/ha. Hiệu quả của mô hình đã rõ, để triển khai trên diện rộng, cần được đầu tư thủy lợi nhằm chủ động điều tiết nước thì sẽ phát huy được ưu thế của công nghệ.

Cây mẫu đã tiến hành sản xuất vụ đông thay thế các giống cũ bằng các giống mới có năng suất cao, như các giống ngô đã đưa vào thâm canh là: Q2, TSB2, LVN25, CV1, MSB49, nếp TH; giống lạc MD7, giống khoai lang KB1 thực hiện được ở 3 vụ (đông 1999, xuân 2000 và đông 2000) với diện tích 31ha, có 102 hộ tham gia.

Trong đó triển khai diện tích trồng ngô là 18ha cho 45 hộ, giống ngô có năng suất cao nhất là Q2 đạt năng suất tới 34,8 tạ/ha, tăng năng suất so với giống cũ là 54.6%, chất lượng giống ngô bắp to, hạt đều và ăn ngon.

Diện tích trồng lạc thực hiện 3ha cho 17 hộ, giống lạc MD7 ngoài có năng suất tăng so với cũ là 127,8% còn có khả năng kháng bệnh héo xanh vi khuẩn rất tốt, vụ xuân 2000 tỷ lệ héo xanh trên giống lạc sen Nghệ An là 22% trong khi MD7 chỉ có 3,8%.

Cần phải kể đến giống khoai lang KBI so với giống khoai lang địa phương có năng suất tăng lên 20%, đáp ứng nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi phát triển mạnh, mô hình thực hiện trên diện tích 10ha cho 40 hộ tham gia.

Tóm lại, các giống mới được đưa vào cấy, trồng trong vùng dự án được nhân dân địa phương tiếp nhận tốt, các giống có triển vọng được phát triển trồng mở rộng như lúa cạn LN 93-2, lúa nước Khang dân 18, ngô Q2, khoai lang KBI và lạc MD7.

3.3.2- Mô hình khoanh nuôi, bảo vệ kết hợp trồng bổ sung và trồng mới rừng phòng hộ

+ Công tác chuẩn bị để xây dựng mô hình, đã thực hiện được các nội dung sau:

✓ Điều tra khảo sát hiện trường và chọn đối tượng xây dựng cho từng mô hình.

- Tổ chức họp dân, chọn hộ gia đình đủ điều kiện đăng ký xây dựng mô hình, đồng thời tổ chức 3 lớp tập huấn cho 263 lượt người tham dự, chuyển giao công nghệ về kỹ thuật sản xuất lâm nghiệp, cấp phát tài liệu cho các hộ dân tham gia xây dựng mô hình.

+ Công tác triển khai xây dựng mô hình:

- Năm 1999, chỉ đạo cho 72 hộ thi công mô hình trồng rừng phòng hộ được 33 ha, trong đó có 54 hộ tham gia xây dựng mô hình trồng rừng phòng hộ phi lao ven biển được 13ha, và 18 hộ tham gia trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng cây keo lai, được 20ha. Trong năm 1999 cũng đã chỉ đạo cho 67 hộ dân thực hiện trong 2 đợt hoàn thành kế hoạch của nội dung khoanh nuôi, bảo vệ và trồng bổ sung được 100ha. Đợt 1 có 35 hộ tham gia, thực hiện được 60ha, đợt 2 có 32 hộ tham gia, thực hiện được 40ha, trồng bổ sung được 20000 cây giống keo lai vào diện tích 100ha đó, để làm giàu rừng, tăng độ che phủ của rừng.

Kết quả xây dựng mô hình của năm 1999, diện tích trồng rừng phòng hộ phi lao ven biển do bị gặp hạn kéo dài nên 1 số diện tích nhỏ trồng cây phi lao rễ trần bị chết, nên có tỷ lệ sống thấp, chỉ đạt 60%. Còn diện tích khoanh nuôi đã hoàn thành đủ kế hoạch 100% (=100ha), các cây trồng bổ sung có tỷ lệ sống cao, đạt tới 90%, hầu hết các cây đều sinh trưởng và phát triển tốt.

Trong năm 2000, tiếp tục mở được 3 lớp tập huấn về kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng, gồm có 159 lượt người tham dự, nhằm giúp cho 61 hộ dân xây dựng tiếp 34 ha của trồng rừng phòng hộ phi lao ven biển và trồng dặm lại vào diện tích trồng năm 1999 có số cây chết nhiều.

Như vậy, trong 2 năm thực hiện mô hình phát triển, trồng và khoanh nuôi rừng đã triển khai đúng tiến độ, hoàn thành 100% kế hoạch: trồng được 67 ha trồng rừng phòng hộ với 99000 cây giống (gồm có 47ha trồng rừng phi lao ven biển và 20ha trồng rừng keo lai phủ xanh đất trống đồi núi trọc).

Đến thời điểm nghiệm thu, tỷ lệ sống của các mô hình đều đạt tỷ lệ sống cao > 80%, cây sinh trưởng phát triển xanh tốt, có H_{VN} trung bình đạt 1,5m.

Biểu 03 : Tình hình sinh trưởng

MÔ HÌNH	TUỔI (THÁNG)	TỶ LỆ SỐNG (%)	TÌNH HÌNH SINH TRƯỞNG			GHI CHÚ (MỤC TIÊU ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC)
			H_{VN} (M)	TỶ LỆ CÂY TỐT (%)	TỶ LỆ CÂY XẤU (%)	
1. Trồng rừng phi lao ven biển (47ha)	17	90	1,05	60	10	Hình thành đai rừng phòng hộ phi lao chắn sóng, gió, cát bay.
2. Trồng rừng keo lai đồi núi trọc (20ha)	11	92	0,8	65	7	Đất xấu được cải tạo bởi đã có rừng keo lai phủ xanh.
3. Khoanh nuôi, bảo vệ kết hợp trồng bổ sung keo lai vào rừng nghèo (100ha)	16	95	1,5	65	5	Làm giàu rừng, tăng độ che phủ của rừng lên.

3.3.3- Mô hình phát triển kinh tế hộ

+ Công tác chuẩn bị cho chuyển giao công nghệ: tổ chức được 2 đợt tập huấn.

– Đợt 1: Tổ chức 3 lớp ở 3 thôn cho 92 lượt người tham dự, nghe phổ biến kỹ thuật chọn giống, chăm sóc và nuôi dưỡng phòng trừ dịch bệnh cho vẹt chuyển trứng.

– Đợt 2: Tổ chức tập huấn về kỹ thuật trồng cây ăn quả cho 89 hộ dân. Chuyển tải kiến thức về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái và chế biến sản phẩm của cây ăn quả (nhãn và vải).

Cùng với việc tổ chức tập huấn, công tác chuyển giao kỹ thuật còn được phổ biến trực tiếp, hướng dẫn cho từng hộ dân khi đến nhận cây, con giống. Kiểm tra đôn đốc việc thực hiện theo quy trình, có cán bộ hướng dẫn tại thực địa. Mỗi gia đình đều được nhận 1 tập tài liệu kỹ thuật ghi cô đọng, dễ hiểu, dễ nhớ.

+ Kết quả thực hiện nội dung các mô hình:

– Mô hình chăn nuôi: đã đưa vào vùng dự án nuôi 408 con vịt giống Khakicampell siêu trứng, gồm 348 con vịt cái và 60 con vịt đực, hiện nay còn 381 con, (chết 27 con do dân để vịt ăn sản quá nhiều), giao được cho 20 hộ dân nuôi.

Do chọn lọc con giống kỹ, cùng với việc chăn thả tốt nên đàn vịt phát triển khá mau lớn, sau 6 tháng tuổi trọng lượng một con vịt đực nặng từ $1,7 \div 1,8\text{kg}$, con vịt cái nặng từ $1,5 \div 1,6\text{kg}$ và hầu hết các con vịt cái đều đã đẻ trứng, khả năng đẻ trứng trung bình toàn đàn 1 con cho từ 270 – 290 quả/năm, đạt với tiêu chuẩn của giống vịt siêu trứng. Như vậy các hộ chăn nuôi vịt đã giải quyết đủ trứng ăn, cải thiện được đời sống vật chất, giá thành 1 quả trứng đã được hạ 500đ/quả.

– Mô hình trồng cây ăn quả: chỉ đạo trồng được 2.180 cây, tăng 180 cây so với kế hoạch. Trong đó gồm 1.047 cây vải thiều Thanh hà và vải lai, 1.133 cây nhãn (giống nhãn lùn Trung quốc). Các cây giống đều được tạo từ phương pháp chiết và ghép.

Nhờ có khâu chuẩn bị đất chu đáo, cuốc hố trước, bón phân và lấp hố đúng quy cách, hướng dẫn kỹ thuật trồng tỷ mỉ, cây giống to khỏe, đảm bảo không bị vỡ bầu, sau khi trồng 1 năm (đã qua mùa hanh khô), tỷ lệ sống đạt 90%, tỷ lệ cây sinh trưởng tốt đạt 60%, tỷ lệ cây sinh trưởng trung bình và xấu là 40%.

Tóm lại, trong 2 năm thực hiện các nội dung của mô hình này đều triển khai theo đúng tiến độ, đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đặt ra. Cụ thể như chăn nuôi vịt siêu trứng đã được nhân dân đồng tình ủng hộ và có kế hoạch nhân rộng, cải thiện đời sống vật chất cho nhân dân được 1 bước. Trồng cây ăn quả tăng so với kế hoạch 180 cây, đa số các cây sinh trưởng tốt, phù hợp với mô hình làm vườn rừng, tăng thu nhập kinh tế vườn cho người dân xã đảo trong tương lai gần.

3.3.4– Mô hình cung cấp nước sạch

Nguồn nước để dùng cho sinh hoạt là nhu cầu bức thiết, nhất là đối với người dân xã đảo có nguyện vọng đầu tiên là có đủ nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất trên đảo, nên việc xây bể và làm giếng là rất phù hợp với ý nguyện của người dân xã đảo.

Mô hình đã thực hiện được 27 công trình, gồm 25 giếng đào có bơm tay và 2 bể xây nước lọc, có thể tích chứa là $5\text{m}^3/\text{bể}$. Trong đó có 02 giếng và 01 bể được chuyển kinh phí từ nuôi 1bò đực lai Sind sang, tăng 4 công trình so với kế hoạch. Chất lượng giếng và bể đều đảm bảo đúng quy cách, tại thời điểm giữa mùa hanh khô đã cung cấp đủ nước sạch cho 50 hộ dân tiêu dùng, góp phần quan trọng vào việc giải phóng sức lao động, nâng cao sức khỏe và khả năng phòng bệnh, được nhân dân ủng hộ và hoan nghênh, nhu cầu thiết yếu trong đời sống hàng ngày của người dân xã đảo đã được đáp ứng.

Như nguyên nhân đã nêu ở trên, không thực hiện được nội dung đưa 1 bờ giống đực lai Sind ra đảo, đã chuyển kinh phí đó sang công trình cung cấp nước sạch và đã chọn 1 gia đình xây bể và 2 gia đình đào giếng.

Kết quả của mô hình cung cấp nước sạch đã giải quyết cơ bản tình hình thiếu nước sinh hoạt về mùa hanh khô cho nhân dân xã đảo.

IV- NHỮNG GIẢI PHÁP HỮU HIỆU TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

4.1- Giải pháp về khoa học – công nghệ

Đã áp dụng các phương pháp điều tra, triển khai, chuyển giao công nghệ, đánh giá kết quả thực hiện dự án theo phương thức cùng tham gia, lấy nông dân làm trung tâm của chương trình FARM “Nông dân làm chủ tài nguyên nông nghiệp”.

Các giải pháp khoa học – công nghệ đã áp dụng theo các bước: tập huấn và kết hợp xây dựng mô hình để phát triển trên diện rộng, cùng với việc mở hội thảo đồng ruộng tiến tới nhân rộng mô hình thành đại trà.

Trong quá trình thực hiện dự án đã áp dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật thích hợp, gồm các tiến bộ khoa học – công nghệ về sinh học như:

- + Các giống lúa có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh và chịu hạn tốt: LN 93-2, Khang dân 18.

- + Các giống cây màu:

- Giống ngô Q2: bắp to, hạt đều, chất lượng ngon.

- Lạc MD7: đạt năng suất cao, khả năng kháng bệnh héo xanh vi khuẩn tốt.

- Khoai lang KB1: Đáp ứng làm tăng nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi phát triển mạnh

- + Các giống cây lâm nghiệp: Đưa vào trồng giống phi lao Trung Quốc dòng 701 có khả năng xùc tiến nhanh phòng hộ bãi cát ven biển. Cây keo lai, mang những đặc điểm ưu trội của keo tai tượng và keo lá tràm, sinh trưởng nhanh, phát triển tốt, sớm khép tán, tăng độ che phủ đất đồi núi trọc, tăng hàm lượng mùn, cải tạo được đất xấu. Các giống cây đều được tạo từ công nghệ mô, hom.

- + Các giống cây ăn quả:

- Đã đưa vào trồng thử giống vải thiều (Thanh Hà), giống nhãn lùn (Trung Quốc), các giống cây đều được tạo từ phương pháp chiết, ghép.

- + Chăn nuôi:

- Bước đầu đã mở ra phát triển nghề sản xuất mới cho nông hộ như chăn nuôi giống vịt siêu trứng Khakicampbell rất thành công.

- + Công trình nước sạch:

- Đã xây dựng bể nước lọc để lợi dụng nguồn nước tự nhiên và các giếng khơi có lắp hệ thống bơm tay.

4.2- Giải pháp về tổ chức chỉ đạo thực hiện dự án

Kết quả của việc thực hiện dự án đạt hiệu quả cao do việc tổ chức chỉ đạo và triển khai thực hiện dự án đã có sự phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thực hiện dự án; Sự phối hợp giữa cơ quan khoa học công nghệ chủ trì thực hiện dự án với các ban ngành có liên quan, các cơ quan chuyển giao công nghệ, đã tạo ra sức mạnh tổng hợp.

Thành lập tổ điều hành dự án gồm đại diện của các đơn vị tham gia dự án, dưới sự chỉ đạo và phối hợp giữa cơ quan quản lý và cơ quan chủ trì thực hiện dự án:

Tổ điều hành dự án đã xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết về các nội dung của dự án, đã tổ chức thực thi dự án và chỉ đạo việc sử dụng kinh phí theo các nội dung dự án đã được phê duyệt. Một số mô hình thành công đã được triển khai trên diện rộng như: trồng rừng phòng hộ, chăn nuôi vịt, công trình nước sạch.

Đồng thời tổ điều hành dự án đã phối hợp, lồng ghép các tổ chức và các dự án kinh tế xã hội khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện tốt các mục tiêu của dự án đề ra, đã tổ chức sơ tổng kết, rút kinh nghiệm trong quá trình thực hiện dự án.

V- NHỮNG TỒN TẠI TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Thay đổi về nội dung trong mô hình phát triển kinh tế hộ (chuyển việc đưa ra đảo nuôi 1 bò đực lai Sind sang nội dung đào giếng và xây bể nước lọc) làm cho các nội dung của dự án tiến hành chưa đồng bộ, tiến độ của một số mô hình bị chậm lại.

- Cán bộ tham gia ban chỉ đạo dự án không liên tục, dẫn đến công tác dân vận để xây dựng mô hình khó khăn, việc phối hợp chỉ đạo chưa chặt chẽ.

- Việc kiểm tra đôn đốc trong quá trình thực hiện dự án chưa được thường xuyên liên tục, nên việc chăm sóc cây lúa, cây mầu, cây lâm nghiệp, cây ăn quả chưa bảo đảm đúng quy trình kỹ thuật. Đặc biệt về diện tích trồng lúa chưa đạt kế hoạch của dự án đã xây dựng (phải bổ khuyết vào diện tích trồng lúa bằng cách tăng diện tích trồng mầu lên 1 ha).

- Kinh phí thực hiện dự án chậm nên chưa chủ động được con giống, cây giống ra đảo kịp thời vụ. Một số diện tích trồng rừng phòng hộ dờ trồng muộn thời vụ, nên gặp phải thời tiết khắc nghiệt đã dẫn đến tỷ lệ sống thấp, phải trồng dặm bổ sung.

VI- TÍNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH CỦA DỰ ÁN

Đơn vị tính: 1000 đồng

MÔ HÌNH	TỔNG HỢP KINH PHÍ TRONG HỢP ĐỒNG	KINH PHÍ CẤP CHO MÔ HÌNH	KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG	KINH PHÍ ĐÃ QUYẾT TOÁN
1. Kinh phí đầu tư mô hình thâm canh tăng năng suất cây lúa và ứng dụng một số tăng vụ. (Viện bảo vệ thực vật Hà Nội)	139.000	139.000	139.000	139.000
2. Kinh phí đầu tư mô hình khoan nuôi, bảo vệ kết hợp trồng bổ sung và trồng mới rừng phòng hộ. (Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học và sản xuất Lâm Nông nghiệp Quảng Ninh)	175.000	175.000	175.000	175.000
3. Kinh phí đầu tư mô hình phát triển kinh tế hộ và cung cấp nước sạch. (Trung tâm tư vấn khoa học công nghệ và môi trường Quảng Ninh)	123.000	123.000	123.000	123.000
4. Kinh phí chi cho các nội dung khác (thuê khoán chuyên gia; quản lý và điều hành dự án; kiểm tra, đánh giá nghiệm thu)				63.000
Tổng kinh phí của dự án đã được quyết toán (Ngân sách sự nghiệp khoa học Trung ương) (Năm trăm triệu đồng chẵn)				500.000

VII- KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

7.1- Kết luận

Nhìn chung dự án thực hiện đúng tiến độ và đạt mục tiêu như đề cương đã xây dựng.

- Thực hiện tốt việc điều tra bổ sung thực trạng điều kiện tự nhiên – kinh tế – xã hội của xã đảo Cái Chiên, phục vụ cho công tác triển khai mô hình.

- Tổ chức nhiều lớp tập huấn để nâng cao nhận thức cho nhân dân hiểu biết những tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lâm, nông nghiệp, trong mô hình phát triển kinh tế hộ và công trình cung cấp nước sạch.

Kết quả cụ thể đạt được khi thực hiện các mô hình:

- Mô hình thâm canh cây lúa, cây mầu và tằm vù: thực hiện được 80ha, đạt 100% kế hoạch về diện tích. Đưa được các giống mới vừa cho năng suất cao vừa có khả năng chịu hạn và kháng bệnh tốt.
- Mô hình khoanh nuôi bảo vệ rừng và trồng bổ sung được 100ha đạt 100% kế hoạch; thực hiện trồng rừng mới phòng hộ 67ha, đạt 112% kế hoạch, tỷ lệ sống đạt >80%, các cây đều sinh trưởng và phát triển tốt.
- Mô hình phát triển kinh tế hộ :chăn nuôi vịt đạt 100% kế hoạch, đưa giống vịt siêu trứng thích nghi với điều kiện sống ở Cái Chiên, đã cho hiệu quả kinh tế cao, mô hình đang được nhân rộng; trồng cây ăn quả đạt 109% kế hoạch, (tăng 180 cây), đạt tỷ lệ sống 90%, hầu hết các cây sinh trưởng đều đã ổn định.
- Mô hình cung cấp nước sạch: Đạt 120% kế hoạch (tăng 4 công trình), đã cung cấp đủ nước cho 50 hộ dân sống trên đảo.

+ ý nghĩa về khoa học

- Năng lực tiếp thu khoa học kỹ thuật của người dân xã đảo đã được nâng lên 1 bước, nông dân dần dần tiếp cận với các công nghệ mới về phát triển ngành kinh tế nông, lâm nghiệp.

- Trình độ dân trí, sự văn minh xã hội trên đảo ngày càng đổi mới. Nền sản xuất lâm nông nghiệp được áp dụng kỹ thuật tiên tiến và hiện đại, như biện pháp kỹ thuật canh tác sử dụng trên đất dốc, biện pháp làm giàu rừng, sử dụng kích thích tố sinh trưởng cho cây trồng.

- Sự nhận thức về vai trò, ý nghĩa khoa học của rừng đối với môi trường sinh thái, an ninh quốc phòng được nhân lên nhiều lần trong mỗi người dân.

+ Giá trị về kinh tế:

- Chuyển biến tập quán sản xuất 1 vụ, nâng cao hệ số quay vòng sử dụng đất, người dân xã đảo đã biết luân canh gối vụ.

- Làm tăng thu nhập cho các nông hộ từ 365.000 đồng/người/năm trước đây lên được 1.000.000đ/người/năm, đạt mức thu nhập trung bình của vùng nông thôn miền núi - hải đảo của tỉnh Quảng ninh.

- Đã lựa chọn và xác định được bộ giống cây trồng, vật nuôi không những đạt hiệu quả kinh tế cao lại thích hợp với điều kiện canh tác của xã đảo.

- Tăng thu nhập kinh tế gia đình thông qua việc chăn nuôi vịt, công trình nước sạch đã giải phóng được sức lao động cho nhân dân xã đảo.

+ Về xã hội và môi trường

- Tạo thêm công ăn việc làm cho các hộ dân, để người dân càng yên tâm làm ăn, sinh sống trên đảo.

- Công tác trồng cây gây rừng đã góp phần cải thiện môi sinh, môi trường, tạo cảnh quan du lịch, làm cho mọi người dân trên đảo càng thêm yêu rừng, yêu đảo, xây dựng cho bản thân mình tinh thần tình nguyện gắn bó với đảo.

- Công tác bảo vệ khoanh nuôi rừng đã làm giàu rừng, vai trò tác dụng to lớn của rừng càng được thể hiện trong việc bảo vệ đồng ruộng, giữ nguồn nước ngọt.

- Dân cư dần dần đã được ổn định, hiện tượng di dân vào trong đất liền giảm đi rõ rệt, họ rất yên tâm bám trụ trên đảo để phát triển sản xuất, góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ an ninh quốc phòng.

7.2- Kiến nghị

- Đề nghị UBND huyện Quảng Hà và Ban lãnh đạo xã đảo Cái Chiên chỉ đạo thật tốt cho nhân dân xã đảo tiếp tục bảo vệ và chăm sóc các mô hình đã triển khai thành công và nhân rộng mô hình ra các xã có điều kiện tương tự.

- Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường tiếp tục cho xây dựng các mô hình mới phục vụ cho đời sống dân sinh của nhân dân vùng núi và hải đảo.

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

CƠ QUAN CHỦ QUẢN DỰ ÁN Sở KH&CN&MT tỉnh Quảng Ninh

K/T Giám đốc
Phó giám đốc



Kỹ sư Vũ Văn Thành

Lương Y Dược